



liú fàng

流放

noun / verb · exile / banishment

Example Sentences

tā bèi liú fàng dào yí gè huāng dǎo shàng
他被流放到一个荒岛上。

He was exiled to a deserted island.

liú fàng shì yí zhǒng gǔ lǎo de chéng fá fāng shì
流放是一种古老的惩罚方式。

Exile is an ancient form of punishment.

Trace each character, then write the word on your own.

流	流	流	流	流	流	流	流	流	流	流
流	流									
放	放	放	放	放	放	放	放	放	放	放